

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Mã số doanh nghiệp 1400469817 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp lần đầu ngày 2 tháng 7 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 14 ngày 16 tháng 5 năm 2023.	
Hội đồng Quản trị	Ông Nguyễn Văn Kiệm Bà Trương Thị Lệ Khanh Bà Nguyễn Ngô Vi Tâm Bà Lê Thị Diệu Thi Bà Trần Thị Thanh Thúy Bà Tăng Thị Mộng Tiền Bà Lâm Mầu Diệp	Chủ tịch Thành viên Thành viên (đến ngày 17 tháng 4 năm 2024) Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên (từ ngày 17 tháng 4 năm 2024)
Ban Kiểm soát	Bà Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung Ông Phạm Thanh Tùng Ông Nguyễn Trọng Liêm	Trưởng ban Thành viên Thành viên
Ban Giám đốc	Bà Lê Thị Diệu Thi Bà Tăng Thị Mộng Tiền Ông Nguyễn Minh Nhật	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật	Ông Nguyễn Văn Kiệm Bà Lê Thị Diệu Thi	Chủ tịch Tổng Giám đốc
Trụ sở chính	Lô CII-3, Đường số 5, KCN C, Phường Tân Quy Đông, Thành phố Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty đối với báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Sa Giang (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở để lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 38. Báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc,



Lê Thị Diệu Thi
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Tỉnh Đồng Tháp, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 14 tháng 8 năm 2024



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Sa Giang (“Công ty”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2024 và được Ban Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 14 tháng 8 năm 2024. Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 38.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)




Phạm Thái Hùng
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3444-2020-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM15748
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Mẫu số B 01a – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		225.056.854.484	139.242.945.004
110	Tiền	3	39.207.867.223	20.737.691.298
111	Tiền		39.207.867.223	20.737.691.298
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	10.000.000.000	-
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		10.000.000.000	-
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		58.007.511.826	47.488.189.460
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	50.432.607.568	42.919.032.283
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	6.625.448.694	3.801.596.487
136	Phải thu ngắn hạn khác	7	949.455.564	767.560.690
140	Hàng tồn kho	8	107.373.324.927	61.161.833.928
141	Hàng tồn kho		109.005.324.927	62.796.833.928
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.632.000.000)	(1.635.000.000)
150	Tài sản ngắn hạn khác		10.468.150.508	9.855.230.318
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	9(a)	1.862.817.814	404.916.548
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	14(a)	8.605.332.694	9.450.313.770
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		154.727.296.985	157.953.656.085
220	Tài sản cố định		144.572.496.447	118.725.174.958
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	144.108.910.329	118.640.738.842
222	Nguyên giá		284.372.015.918	249.678.783.832
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(140.263.105.589)	(131.038.044.990)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	463.586.118	84.436.116
228	Nguyên giá		532.700.000	113.000.000
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(69.113.882)	(28.563.884)
240	Tài sản dở dang dài hạn		959.354.181	30.154.340.551
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	959.354.181	30.154.340.551
260	Tài sản dài hạn khác		9.195.446.357	9.074.140.576
261	Chi phí trả trước dài hạn	9(b)	7.922.579.029	8.171.346.534
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	21	1.272.867.328	902.794.042
270	TỔNG TÀI SẢN		379.784.151.469	297.196.601.089

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Mẫu số B 01a – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		63.011.858.737	44.089.241.400
310	Nợ ngắn hạn		59.423.801.603	40.384.384.222
311	Phải trả người bán ngắn hạn	12	13.301.253.402	15.598.126.619
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	12.472.061.944	1.969.266.419
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14(b)	12.678.565.533	2.007.978.771
314	Phải trả người lao động	15	15.092.730.701	14.056.612.949
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	16	1.279.030.099	1.864.596.154
319	Phải trả ngắn hạn khác	17	2.508.626.485	1.514.901.189
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	2.091.533.439	3.372.902.121
330	Nợ dài hạn		3.588.057.134	3.704.857.178
342	Dự phòng phải trả dài hạn	20	3.304.498.491	3.401.332.491
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		283.558.643	303.524.687
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		316.772.292.732	253.107.359.689
410	Vốn chủ sở hữu		316.772.292.732	253.107.359.689
411	Vốn góp của chủ sở hữu	22, 23	71.475.800.000	71.475.800.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		71.475.800.000	71.475.800.000
418	Quỹ đầu tư phát triển	23	15.962.558.817	15.962.558.817
420	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	23	291.290	291.290
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	23	229.333.642.625	165.668.709.582
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		165.668.709.582	114.226.964.720
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ/năm nay		63.664.933.043	51.441.744.862
440	TỔNG NGUỒN VỐN		379.784.151.469	297.196.601.089



Nguyễn Ngọc Huyền Trang
Kế toán trưởng và Người lập



Lê Thị Diệu Thi
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2024 VND	30.6.2023 VND
01	Doanh thu bán hàng	351.175.281.720	199.888.410.520
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(273.690.362)	(1.182.925.444)
10	Doanh thu thuần về bán hàng	350.901.591.358	198.705.485.076
11	Giá vốn hàng bán	(255.601.511.211)	(159.589.553.179)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng	95.300.080.147	39.115.931.897
21	Doanh thu hoạt động tài chính	4.616.372.526	1.219.246.380
22	Chi phí tài chính	(602.829.064)	(672.216.902)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(226.802.674)	(398.053.387)
25	Chi phí bán hàng	(15.025.893.913)	(11.926.605.984)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(8.671.598.966)	(8.849.632.547)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	75.616.130.730	18.886.722.844
31	Thu nhập khác	428.254.512	140.355.996
32	Chi phí khác	(108.145.054)	(102.265.202)
40	Lợi nhuận khác	320.109.458	38.090.794
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	75.936.240.188	18.924.813.638
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(12.641.380.431)	(3.411.471.022)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	370.073.286	110.983.966
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	63.664.933.043	15.624.326.582
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	8.907	2.186
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	8.907	2.186



Nguyễn Ngọc Huyền Trang
Kế toán trưởng và Người lập



Lê Thị Diệu Thi
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2024 VND	30.6.2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	75.936.240.188	18.924.813.638
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	10 9.392.455.045	8.600.653.198
03	Các khoản dự phòng	(99.834.000)	(1.720.169.100)
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	28, 29 43.336.350	(85.397.550)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(14.680.191)	(7.643.967)
06	Chi phí lãi vay	29 226.802.674	398.053.387
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	85.484.320.066	26.110.309.606
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(6.445.757.100)	19.416.694.692
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	(46.208.490.999)	13.250.598.850
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả	10.083.101.112	(6.714.037.026)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	(1.209.133.761)	707.080.705
14	Tiền lãi vay đã trả	(226.802.674)	(398.053.387)
15	Thuế TNDN đã nộp	14 (1.978.467.891)	(6.007.250.876)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(1.301.334.726)	(56.640.738)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	38.197.434.027	46.308.701.826
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm TSCĐ và tài sản dài hạn khác	(9.821.914.377)	(20.887.534.008)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	76.019.545	60.000.000
23	Tiền chi gửi ngân hàng có kỳ hạn	(10.000.000.000)	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi	8.816.198	3.834.442
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(19.737.078.634)	(20.823.699.566)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ vay ngắn hạn	18 60.542.343.043	21.210.963.826
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	18 (60.542.343.043)	(34.783.770.748)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	-	(13.572.806.922)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	18.460.355.393	11.912.195.338
60	Tiền đầu kỳ	3 20.737.691.298	19.953.530.323
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	9.820.532	30.645.753
70	Tiền cuối kỳ	3 39.207.867.223	31.896.371.414

Các thông tin liên quan đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ được trình bày tại Thuyết minh 35.

Nguyễn Ngọc Huyền Trang
Kế toán trưởng và Người lập

Lê Thị Diệu Thi
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Sa Giang (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu tiên số 1400469817 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 2 tháng 7 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 14 ngày 16 tháng 5 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch cổ phiếu là “SGC” vào ngày 5 tháng 9 năm 2006 theo Quyết định số 224/QĐ.TTGDHN của Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất và mua bán thực phẩm: bánh phòng tôm, hủ tiếu, bánh phở; và
- Sản xuất máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất, chế biến thực phẩm, cho thuê mặt bằng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ kế toán giữa niên độ đối với báo cáo tài chính giữa niên độ không chịu ảnh hưởng bởi tính thời vụ.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 1 chi nhánh và 4 xí nghiệp phụ thuộc như sau:

- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh được đặt tại Lầu 4, Tòa nhà TKT, Số 569-571-573, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Cầu Kho, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Xí nghiệp bánh phòng tôm Sa Giang 1 được đặt tại Lô CII-3, Đường số 5, Khu Công nghiệp C, Thành phố Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp.
- Xí nghiệp bánh phòng tôm Sa Giang 2 được đặt tại Lô III-2 và Lô III-3, Khu A1, Khu Công nghiệp Sa Đéc, Thành phố Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp.
- Xí nghiệp Sa Giang 3 tại Lô IV-7, Khu A1, Khu Công nghiệp Sa Đéc, Thành phố Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp.
- Xí nghiệp thực phẩm tại Lô III-4, Khu A1, Khu Công nghiệp Sa Đéc, Thành phố Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “đồng”).

Ngoài ra, Công ty còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính và thường xuyên thu được đơn vị tiền tệ này từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

2.5 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kế toán kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ kế toán.

2.8 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ đến ngày đáo hạn.

2.9 TSCĐ

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 năm
Chương trình phần mềm	5 năm

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 TSCĐ (tiếp theo)

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng và chi phí thiết bị. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ, trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ, có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau ngày hiệu lực của Luật Đất đai 2003 (ngày 1 tháng 7 năm 2004) được ghi nhận là chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.13 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

2.14 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán.

2.16 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày kết thúc kỳ kế toán này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.17 Dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng

Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Công ty lập dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục phát sinh khi hoàn trả mặt bằng và đất thuê theo nguyên tắc được trình bày tại Thuyết minh 2.15 và theo các quy định hiện hành có liên quan.

Số dư của khoản dự phòng này được xác định bằng giá trị hiện tại của tổng ước tính chi phí cần thiết để hoàn tất nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn thuê. Giá trị dự phòng tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính của kỳ báo cáo.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh giá trị các khoản vốn khác của chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.19 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ kế toán dựa vào ngày chốt danh sách cổ đông theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị sau khi phương án chi trả cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các nhà cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để đầu tư, mở rộng sản xuất kinh doanh để phát triển Công ty.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các nhà cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Quỹ được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên theo chính sách của Công ty và thưởng cho Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và ban điều hành theo mức độ hoàn thành công việc của từng thành viên.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.20 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

(b) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.21 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ kế toán tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ kế toán phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá tiêu thụ trong kỳ kế toán, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ kế toán lập báo cáo.

2.22 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán trong kỳ kế toán, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.23 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.24 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá.

2.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.26 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ kế toán hiện hành. Thuế TNDN và thuế TNDN được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính cho mục đích đặc biệt và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.27 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm Soát, Ban Giám đốc của Công ty và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

3 TIỀN

	30.6.2024	31.12.2023
	VND	VND
Tiền mặt	314.429.080	341.604.375
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	38.893.438.143	20.396.086.923
	<u>39.207.867.223</u>	<u>20.737.691.298</u>

4 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	30.6.2024		31.12.2023	
	Giá gốc	Giá trị	Giá gốc	Giá trị
	VND	ghi số	VND	ghi số
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-

(*) Số dư thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm với lãi suất 4,9%/năm bằng Đồng Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Mẫu số B 09a – DN

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Bên thứ ba		
Vershold Poland Sp.z.o.o	7.109.391.230	4.999.471.540
Công ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất Hợp Phát	5.334.018.470	7.632.593.623
Khác	29.771.828.018	28.723.757.157
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))	8.217.369.850	1.563.209.963
	<u>50.432.607.568</u>	<u>42.919.032.283</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng nào đã quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Thương mại và Kỹ thuật - VMS	3.597.310.000	1.328.170.000
Công ty TNHH Xây dựng & Phòng cháy Đại Thắng	1.021.204.818	-
Khác	2.006.933.876	2.428.342.487
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))	-	45.084.000
	<u>6.625.448.694</u>	<u>3.801.596.487</u>

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Bảo hiểm xã hội	323.631.781	342.479.358
Tạm ứng	177.009.165	95.538.804
Ký quỹ, ký cược (Thuyết minh 36(b))	130.815.000	-
Khác	317.999.618	329.542.528
	<u>949.455.564</u>	<u>767.560.690</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có số dư các khoản phải thu ngắn hạn khác nào đã quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Mẫu số B 09a – DN

8 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2024		31.12.2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	54.431.740.453	-	31.753.154.108	-
Thành phẩm	41.889.760.649	(1.632.000.000)	24.700.931.423	(1.635.000.000)
Hàng gửi đi bán	9.468.570.480	-	4.297.715.303	-
Công cụ, dụng cụ	2.856.953.890	-	1.973.499.304	-
Hàng hóa	358.299.455	-	71.533.790	-
	<u>109.005.324.927</u>	<u>(1.632.000.000)</u>	<u>62.796.833.928</u>	<u>(1.635.000.000)</u>

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023 VND
Số dư đầu kỳ/năm	1.635.000.000	1.600.000.000
Tăng dự phòng	1.632.000.000	1.635.000.000
Hoàn nhập dự phòng	(1.635.000.000)	(1.600.000.000)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>1.632.000.000</u>	<u>1.635.000.000</u>

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Tiền thuê đất và phí sử dụng hạ tầng	1.578.517.825	-
Chi phí cải tạo	-	184.068.998
Công cụ, dụng cụ	-	22.573.075
Khác	284.299.989	198.274.475
	<u>1.862.817.814</u>	<u>404.916.548</u>

(b) Dài hạn

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Quyền sử dụng đất (*)	5.100.871.524	5.177.714.688
Công cụ, dụng cụ	701.652.762	858.600.595
Chi phí cải tạo	2.120.054.743	2.135.031.251
	<u>7.922.579.029</u>	<u>8.171.346.534</u>

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)**(b) Dài hạn (tiếp theo)**

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023 VND
Số dư đầu kỳ/năm	8.171.346.534	11.870.367.029
Tăng trong kỳ/năm	1.786.365.772	1.980.975.239
Phân bổ trong kỳ/năm	(2.035.133.277)	(5.679.995.734)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>7.922.579.029</u>	<u>8.171.346.534</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, chi phí trả trước dài hạn liên quan đến quyền sử dụng đất của Công ty với tổng giá trị còn lại là 3.814.166.916 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 3.867.842.922 đồng) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 18).

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Mẫu số B 09a – DN

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”)

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	126.580.540.469	115.381.592.761	7.678.141.511	38.509.091	249.678.783.832
Mua trong kỳ	574.632.550	2.226.407.000	32.500.000	-	2.833.539.550
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 11)	5.351.829.150	26.704.863.386 (197.000.000)	-	-	32.056.692.536 (197.000.000)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	132.507.002.169	144.115.863.147	7.710.641.511	38.509.091	284.372.015.918
Giá trị khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	59.740.771.919	67.285.138.931	3.978.545.655	33.588.485	131.038.044.990
Khấu hao trong kỳ	3.969.218.267	5.101.009.490 (126.844.448)	276.756.684	4.920.606	9.351.905.047 (126.844.448)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	63.709.990.186	72.259.303.973	4.255.302.339	38.509.091	140.263.105.589
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	66.839.768.550	48.096.453.830	3.699.595.856	4.920.606	118.640.738.842
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	68.797.011.983	71.856.559.174	3.455.339.172	-	144.108.910.329

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 43.442.886.738 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 42.206.302.818 đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, TSCĐ hữu hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 5.372.245.079 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 6.657.968.051 đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 18).

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Mẫu số B 09a – DN

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”) (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

Phân mềm
VND

Nguyên giá

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 113.000.000

Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 11) 254.400.000

Mua trong kỳ 165.300.000

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 532.700.000

Giá trị khấu hao lũy kế

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 28.563.884

Khấu hao trong kỳ 40.549.998

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 69.113.882

Giá trị còn lại

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 84.436.116

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 463.586.118

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng.

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

30.6.2024
VND

31.12.2023
VND

Máy móc thiết bị 759.981.470 26.758.611.102

Cải tạo nhà xưởng - 2.970.156.738

Khác 199.372.711 425.572.711

959.354.181 30.154.340.551

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

Kỳ 6 tháng kết
thức ngày
30.6.2024
VND

Năm tài chính
kết thúc ngày
31.12.2023
VND

Số dư đầu kỳ/năm 30.154.340.551 279.250.612

Tăng 3.116.106.166 56.134.404.189

Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 10(a)) (32.056.692.536) (26.259.314.250)

Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 10(b)) (254.400.000) -

Số dư cuối kỳ/năm 959.354.181 30.154.340.551

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2024		31.12.2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Công ty TNHH				
Amy Việt Nam	2.115.018.000	2.115.018.000	3.097.440.000	3.097.440.000
Khác	10.759.639.182	10.759.639.182	11.727.134.380	11.727.134.380
Bên liên quan				
(Thuyết minh 36(b))	426.596.220	426.596.220	773.552.239	773.552.239
	<u>13.301.253.402</u>	<u>13.301.253.402</u>	<u>15.598.126.619</u>	<u>15.598.126.619</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào quá hạn thanh toán.

13 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Bên thứ ba		
Igm Corporation	3.119.760.414	-
Kk Food Trading Co. Ltd	1.717.420.320	-
Khác	7.634.881.210	1.969.266.419
	<u>12.472.061.944</u>	<u>1.969.266.419</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Mẫu số B 09a – DN

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2024 VND	Số phải thu/phải nộp trong kỳ VND	Số đã được hoàn/thực nộp trong kỳ VND	Cán trừ trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2024 VND
a) Phải thu					
Thuế GTGT đầu vào	9.450.313.770	14.049.289.518	(7.120.495.665)	(7.773.774.929)	8.605.332.694
b) Phải nộp					
Thuế GTGT	-	7.794.146.309	(20.371.380)	(7.773.774.929)	-
Thuế TNDN	1.964.624.748	12.641.380.431	(1.978.467.891)	-	12.627.537.288
Thuế thu nhập cá nhân	43.354.023	609.521.834	(601.847.612)	-	51.028.245
Các loại thuế khác	-	67.527.475	(67.527.475)	-	-
	<u>2.007.978.771</u>	<u>21.112.576.049</u>	<u>(2.668.214.358)</u>	<u>(7.773.774.929)</u>	<u>12.678.565.533</u>

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư lần lượt thể hiện số tiền lương, tiền thưởng trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024, và tiền lương, tiền thưởng trong năm 2023 phải trả cho nhân viên của Công ty.

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Chi phí vận chuyển	420.781.933	467.165.150
Chi phí điện	376.328.700	351.084.340
Chi phí du lịch cuối năm	-	371.759.259
Khác	481.919.466	674.587.405
	<u>1.279.030.099</u>	<u>1.864.596.154</u>

17 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.104.877.046	810.979.126
Kinh phí công đoàn	197.555.519	173.984.110
Khác	1.206.193.920	529.937.953
	<u>2.508.626.485</u>	<u>1.514.901.189</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Mẫu số B 09a – DN

18 VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 1.1.2024 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 30.6.2024 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	-	60.542.343.043	(60.542.343.043)	-

Chi tiết thông tin của các khoản vay được trình bày như sau:

Ngân hàng	Hợp đồng số	Hạn mức VND	Thời gian đáo hạn	Mục đích vay	Lãi suất/năm (%)	Tài sản thế chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	79/2023/VC B.ĐT-CRC	80.000.000.000 đồng và/hoặc Đô la Mỹ tương đương	4 tháng kể từ ngày giải ngân theo từng giấy nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động để thanh toán các chi phí sản xuất kinh doanh thực phẩm các loại	Theo từng giấy nhận nợ	- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CU 706614 (thửa đất số 20) tại Khu A1, Khu Công nghiệp Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp. - Công trình nhà máy bánh phồng tôm Sa Giang tại Khu A1, Khu Công nghiệp Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp.

19 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023 VND
Số dư đầu kỳ/năm	3.372.902.121	3.636.523.623
Tăng trong kỳ/năm (Thuyết minh 23)	-	2.000.000.000
Sử dụng trong kỳ/năm	(1.281.368.682)	(2.263.621.502)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>2.091.533.439</u>	<u>3.372.902.121</u>

20 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Chi phí hoàn nguyên môi trường	2.009.779.151	2.009.779.151
Dự phòng trợ cấp thôi việc	1.294.719.340	1.391.553.340
	<u>3.304.498.491</u>	<u>3.401.332.491</u>

21 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế và cùng một đơn vị chịu thuế. Chi tiết như sau:

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại:		
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	<u>1.272.867.328</u>	<u>902.794.042</u>

Biến động gộp của thuế TNDN hoãn lại, không bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế, trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023 VND
Số dư đầu kỳ/năm	902.794.042	789.756.347
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh 32)	370.073.286	113.037.695
Số dư cuối kỳ/năm	<u>1.272.867.328</u>	<u>902.794.042</u>

21 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI (tiếp theo)

Tài sản thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ của dự phòng trợ cấp thôi việc, dự phòng hoàn nguyên môi trường và các chênh lệch khác.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định thuế thu nhập hoãn lại là 20%.

22 VỐN GÓP CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu phổ thông

	30.6.2024	31.12.2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký, số lượng cổ phiếu đã phát hành và số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.147.580	7.147.580

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Vốn điều lệ		Vốn đã góp VND
	VND	%	
Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn	54.833.270.000	76,72	54.833.270.000
Bà Trần Thị Thanh Thúy	5.851.000.000	8,19	5.851.000.000
Ông Phạm Thanh Hùng	2.380.580.000	3,33	2.380.580.000
Ông Phạm Hồng Thịnh	2.338.390.000	3,27	2.338.390.000
Bà Đỗ Quỳnh Anh	980.000.000	1,37	980.000.000
Các cổ đông khác	5.092.560.000	7,12	5.092.560.000
	<u>71.475.800.000</u>	<u>100,00</u>	<u>71.475.800.000</u>

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023, tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tại ngày 30 tháng 06 năm 2024	7.147.580	71.475.800.000	<u>71.475.800.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Mẫu số B 09a – DN

23 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	71.475.800.000	15.962.558.817	291.290	123.374.544.720	210.813.194.827
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	51.441.744.862	51.441.744.862
Chia cổ tức	-	-	-	(7.147.580.000)	(7.147.580.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	71.475.800.000	15.962.558.817	291.290	165.668.709.582	253.107.359.689
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	63.664.933.043	63.664.933.043
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	71.475.800.000	15.962.558.817	291.290	229.333.642.625	316.772.292.732

24 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi, chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ kế toán, điều chỉnh cho cổ phiếu thưởng phát hành trong kỳ kế toán trừ đi cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024	30.6.2023
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	63.664.933.043	15.624.326.582
	<u>63.664.933.043</u>	<u>15.624.326.582</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	7.147.580	7.147.580
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>8.907</u>	<u>2.186</u>

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho tổng của số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm trong kỳ. Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này, nên lãi suy giảm cơ bản trên cổ phiếu bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

25 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**(a) Ngoại tệ các loại**

	30.6.2024	31.12.2023
Đô la Mỹ ("USD")	23.029,67	89.206,29
Euro ("EUR")	1.697,11	1.697,11
Đô la Úc ("AUD")	100,00	100,00
	<u> </u>	<u> </u>

(b) Nợ khó đòi đã xử lý

	2024	2023
	VND	VND
Hoo Hing LTD	709.417.440	709.417.440
Ông Trần Văn Hùng	147.011.700	147.011.700
Khác	87.954.678	87.954.678
	<u>944.383.818</u>	<u>944.383.818</u>

25 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**(c) Tài sản thuê hoạt động**

Tổng số tiền thuê tối thiểu có thể trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang được trình bày tại Thuyết minh 37.

26 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024	30.6.2023
	VND	VND
Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	349.561.962.919	199.045.006.733
Doanh thu bán phụ phẩm, phế liệu	1.247.606.580	710.654.117
Doanh thu bán hàng hóa, vật tư, nguyên liệu	365.712.221	132.749.670
	<u>351.175.281.720</u>	<u>199.888.410.520</u>
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	146.984.808	773.176.240
Hàng bán bị trả lại	126.705.554	184.641.204
Giảm giá hàng bán	-	225.108.000
	<u>273.690.362</u>	<u>1.182.925.444</u>
Doanh thu thuần về bán hàng		
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	349.288.272.557	197.862.081.289
Doanh thu bán phụ phẩm, phế liệu	1.247.606.580	710.654.117
Doanh thu thuần về bán hàng hóa, vật tư, nguyên liệu	365.712.221	132.749.670
	<u>350.901.591.358</u>	<u>198.705.485.076</u>

27 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024	30.6.2023
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	255.242.952.159	161.169.635.911
Giá vốn của hàng hóa đã bán	361.559.052	19.917.268
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.000.000)	(1.600.000.000)
	<u>255.601.511.211</u>	<u>159.589.553.179</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Mẫu số B 09a – DN

28 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024	30.6.2023
	VND	VND
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	4.607.556.328	1.130.014.388
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ kế toán	-	85.397.550
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	8.816.198	3.834.442
	<u>4.616.372.526</u>	<u>1.219.246.380</u>

29 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024	30.6.2023
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	332.690.040	274.163.515
Lãi tiền vay	226.802.674	398.053.387
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ kế toán	43.336.350	-
	<u>602.829.064</u>	<u>672.216.902</u>

30 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024	30.6.2023
	VND	VND
Chi phí vận chuyển, lưu kho và các chi phí dịch vụ mua ngoài khác	9.006.235.963	6.116.506.221
Chi phí nhân viên	1.693.792.591	1.698.633.498
Chi phí hàng mẫu và kiểm nghiệm	1.239.180.288	1.276.539.509
Chi phí quảng cáo	484.261.194	495.185.651
Chi phí môi giới	51.921.511	139.176.904
Chi phí khấu hao TSCĐ	42.015.912	-
Khác	2.508.486.454	2.200.564.201
	<u>15.025.893.913</u>	<u>11.926.605.984</u>

31 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024 VND	30.6.2023 VND
Chi phí nhân viên	4.565.167.883	4.453.538.354
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	1.235.245.098	850.979.082
Chi phí khấu hao TSCĐ	48.711.342	62.234.094
Khác	2.822.474.643	3.482.881.017
	<u>8.671.598.966</u>	<u>8.849.632.547</u>

32 THUẾ TNDN

Dự án đầu tư mở rộng “Xí nghiệp Sa Giang 3” được miễn thuế TNDN trong 2 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo kể từ năm dự án đầu tư mở rộng hoàn thành đưa vào sản xuất, kinh doanh có thu nhập chịu thuế (từ năm 2022 cho giai đoạn 1,2 và năm 2024 cho giai đoạn 3).

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% theo quy định của các luật thuế hiện hành như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024 VND	30.6.2023 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	75.936.240.188	18.924.813.638
Thuế tính ở thuế suất 20%	15.187.248.038	3.784.962.728
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	70.779.079	117.548.626
Thuế được miễn và được giảm	(3.000.563.115)	(602.024.298)
Dự phòng thiếu của năm trước	13.843.143	-
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>12.271.307.145</u>	<u>3.300.487.056</u>
(Thu nhập)/chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ:		
Thuế TNDN - hiện hành	12.641.380.431	3.411.471.022
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 21)	(370.073.286)	(110.983.966)
Chi phí thuế TNDN	<u>12.271.307.145</u>	<u>3.300.487.056</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

33 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ kế toán từ hoạt động kinh doanh của Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024	30.6.2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	196.141.440.795	94.120.238.684
Chi phí nhân viên	56.770.650.872	39.286.746.323
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.556.013.018	13.046.881.418
Chi phí khấu hao TSCĐ	9.322.864.069	8.531.062.222
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.000.000)	(1.600.000.000)
Chi phí khác	20.509.160.687	15.876.554.917
	<u>301.297.129.441</u>	<u>169.261.483.564</u>

34 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:

Hoạt động của Công ty được phân bổ chủ yếu ở trong nước và xuất khẩu. Công ty không thực hiện theo dõi các thông tin về kết quả kinh doanh, TSCĐ, các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024	30.6.2023
	VND	VND
Doanh thu thuần xuất khẩu	254.573.423.326	130.683.788.150
Doanh thu thuần trong nước	96.328.168.032	68.021.696.926
Doanh thu thuần	<u>350.901.591.358</u>	<u>198.705.485.076</u>

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động chủ yếu của Công ty là sản xuất bánh phồng tôm các loại và các sản phẩm từ gạo, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Công ty, do vậy Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất.

35 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (“BCLCTT”)

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT

	30.6.2024	30.6.2023
	VND	VND
Mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác nhưng chưa thanh toán	<u>1.697.649.647</u>	<u>1.338.621.540</u>

36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn, là một công ty được thành lập tại Việt Nam, do Công ty này nắm giữ 76,72% vốn cổ phần của Công ty.

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn	Công ty mẹ
Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty TNHH Sản xuất Giống Cá Tra Vĩnh Hoàn	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Vinh Technology Pte Ltd	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	Công ty liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	Công ty liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị
Công ty TNHH Thiên Minh Phúc	Công ty liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị
Công ty TNHH Bao bì Phú Sĩ	Công ty liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị
Công ty TNHH Mai Thiên Thanh	Công ty liên kết thuộc tập đoàn
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Địa ốc Tân Nguyên Thành	Công ty liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị
Bà Lê Thị Diệu Thi	Thành viên Hội đồng Quản trị
Công ty TNHH Thương mại Thực phẩm Phong Phú (đến ngày 11 tháng 5 năm 2023)	Trước đây là công ty liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị
Ông Phạm Thanh Hùng (đến ngày 11 tháng 5 năm 2023)	Trước đây là thành viên Hội đồng Quản trị

36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ kế toán gồm:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024 VND	30.6.2023 VND
i) Doanh thu bán hàng		
Vinh Technology Pte Ltd	31.120.936.910	8.514.854.969
Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn	1.109.620.545	505.332.393
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	245.966.499	36.561.833
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	224.283.840	1.346.952
Coast Beacon	198.115.421	-
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	123.464.300	16.321.805
Công ty TNHH Thực Phẩm Vạn Đức	87.962.963	-
Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One	21.063.804	4.943.354
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	20.867.255	7.049.636
Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc	14.133.980	14.213.502
Công ty TNHH Sản xuất Giống Cá Tra Vĩnh Hoàn	6.147.514	1.756.221
Ông Phạm Thanh Hùng	-	10.723.247.080
Công ty TNHH Thương mại Thực phẩm Phong Phú	-	5.441.968.348
	<u>33.172.563.031</u>	<u>25.267.596.093</u>
ii) Mua hàng hóa		
Công ty TNHH Thiên Minh Phúc	2.064.065.000	387.343.400
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	1.001.445.000	58.068.177
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	816.968.076	442.096.937
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Địa ốc Tân Nguyên Thành	220.846.685	170.025.484
Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc	51.857.929	-
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	50.194.444	49.172.100
Công ty TNHH Thương mại Thực phẩm Phong Phú	-	3.240.000
	<u>4.205.377.134</u>	<u>1.109.946.098</u>
iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	<u>2.596.264.794</u>	<u>3.030.534.843</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Mẫu số B 09a – DN

36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ kế toán với các bên liên quan

	30.6.2024	31.12.2023
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Vinh Technology Pte Ltd	8.124.799.208	1.479.475.200
Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn	88.673.806	81.238.435
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	1.546.363	-
Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc	1.319.564	1.175.237
Công ty TNHH Sản xuất Giống Cá Tra Vĩnh Hoàn	1.030.909	-
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	-	1.321.091
	<u>8.217.369.850</u>	<u>1.563.209.963</u>
Trả trước cho nhà cung cấp (Thuyết minh 6)		
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Địa ốc Tân Nguyên Thành	-	45.084.000
	<u>-</u>	<u>45.084.000</u>
Các khoản phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7)		
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Địa ốc Tân Nguyên Thành	130.815.000	-
	<u>130.815.000</u>	<u>-</u>
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 12)		
Công ty TNHH Thiên Minh Phúc	398.337.120	551.407.440
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	19.619.100	76.344.799
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	8.640.000	-
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	-	145.800.000
	<u>426.596.220</u>	<u>773.552.239</u>

37 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Dưới 1 năm	4.375.030.169	4.014.130.599
Từ 1 đến 5 năm	15.819.709.965	15.221.945.784
Trên 5 năm	90.378.758.296	88.916.500.021
Tổng cộng	110.573.498.430	108.152.576.404

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Ban Giám đốc phê chuẩn ngày 14 tháng 8 năm 2024.



Nguyễn Ngọc Huyền Trang
Kế toán trưởng và Người lập



Lê Thị Diệu Thi
Tổng Giám đốc

